

Ngân hàng bằng tiếng Đức

119 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	der Schein A2 <i>/de:ʁ ˈʃaɪn/</i> số nhiều die Scheine	Tờ tiền	B1-B2
2	die Karte A1 <i>/di: ˈkaʁtə/</i> số nhiều die Karten	Thẻ	A1-A2
3	die Bonität C1 <i>/di: boniˈtɛ:t/</i>	Uy tín tín dụng	C1
4	die Anleihe C1 <i>/di: ˈan,laɪə/</i> số nhiều die Anleihen	Trái phiếu	C1
5	das Lastschriftverfahren B2 <i>/das ˈlastʃʁɪftfɛʁfa:ʁən/</i> số nhiều die Lastschriftverfahren	Thủ tục ghi nợ trực tiếp	C1
6	Konto eröffnen A2 <i>/ˈkɔnto ɛʁˈʔœfnən/</i>	Mở tài khoản	B1-B2
7	Einzahlen A2 <i>/ˈaɪn,t͡sa:lən/</i> zahlte ein · hat eingezahlt	Gửi tiền	B1-B2
8	das Guthaben B1 <i>/das ˈgu:t,ha:bən/</i> số nhiều die Guthaben	Số dư khả dụng	B1-B2
9	Überweisen A2 <i>/y:beˈvaɪzŋ/</i> überwies · hat überwiesen · bắt quy tắc	Chuyển tiền	B1-B2
10	die Überweisung A2 <i>/di: ʔy:beˈvaɪzŋ/</i> số nhiều die Überweisungen	Việc chuyển tiền	B1-B2
11	der Kontoauszug B1 <i>/de:ʁ ˈkɔnto,ʔaʊsʔʊ:k/</i> số nhiều die Kontoauszüge	Sao kê ngân hàng	B1-B2
12	die PIN A2 <i>/di: ˈpɪn/</i> số nhiều die PINs	Mã PIN	A1-A2
13	der Dispokredit B2 <i>/de:ʁ ˈdɪspokʁe,di:t/</i> số nhiều die Dispokredite	Cơ sở thấu chi	C1
14	die Devisen C1 <i>/di: deˈvi:zŋ/</i>	Ngoại hối	C1
15	die Tilgung C1 <i>/di: ˈtɪlgʊŋ/</i> số nhiều die Tilgungen	Trả nợ	C1
16	das Bargeld A2 <i>/das ˈba:ʁ,ɡɛlt/</i>	Tiền mặt	A1-A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
17	der Negativzins C1 <i>/de:ɐ̯ 'ne:ɡati:f,t͡sɪns/</i> số nhiều die Negativzinsen	Lãi suất âm	C1
18	der Zahlungsverkehr C1 <i>/de:ɐ̯ 'tsa:lʊŋsfɛɐ̯,ke:ɐ̯/</i>	Giao dịch thanh toán	C1
19	die Kreditkarte A1 <i>/di: kʁe'di:t,kʁɐ̯tə/</i> số nhiều die Kreditkarten	Thẻ tín dụng	A1-A2
20	das Tagesgeld B2 <i>/das 'ta:gəs,gɛlt/</i> số nhiều die Tagesgelder	Tiền gửi không kỳ hạn	C1
21	die Kreditwürdigkeit C1 <i>/di: kʁe'di:t,vʏʁdɪçkaɪ̯t/</i>	Khả năng tín dụng	C1
22	die Bürgschaft C1 <i>/di: 'bʏʁkʃaft/</i> số nhiều die Bürgschaften	sự bảo lãnh	C1
23	die Refinanzierung C1 <i>/di: ʁefinan'tsi:ʁʊŋ/</i> số nhiều die Refinanzierungen	Tái cấp vốn	C1
24	der Freistellungsauftrag C1 <i>/de:ɐ̯ 'fʁaɪ̯ftɛlʊŋs,ʔaʊ̯ftʁa:k/</i> số nhiều die Freistellungsaufträge	Lệnh miễn trừ	C1
25	die Rückversicherung C1 <i>/di: 'ʁʏkfɛɐ̯,zɪçʊʁʃʊŋ/</i> số nhiều die Rückversicherungen	Tái bảo hiểm	C1
26	die Nullzins-Politik C1 <i>/di: 'nʊlt͡sɪnspoli:ti:k/</i> số nhiều die Nullzins-Politiken	Chính sách lãi suất bằng không	C1
27	IBAN B1 <i>/'i:ban/</i> die · số nhiều die IBANs	IBAN	B1-B2
28	die Scheckeinreichung C1 <i>/di: 'ʃɛk,ʔaɪ̯nʁaɪ̯çʊŋ/</i> số nhiều die Scheckeinreichungen	Nộp séc	C1
29	die Sammelüberweisung C1 <i>/di: 'zam ʔy:be,vai̯zʊŋ/</i> số nhiều die Sammelüberweisungen	Chuyển khoản gộp	C1
30	das Konto A2 <i>/das 'kɔnto/</i> số nhiều die Konten	Tài khoản	A1-A2
31	die Bank A1 <i>/di: 'ban̩k/</i> số nhiều die Banken	Ngân hàng	A1-A2
32	der Geldautomat A2 <i>/de:ɐ̯ 'ɡɛltʔaʊ̯to,ma:t/</i> số nhiều die Geldautomaten	ATM	A1-A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
33	das Online-Banking B1 <i>/das ˈɔnlaɪn,bɛŋkɪŋ/</i>	Ngân hàng trực tuyến	B1–B2
34	der Sollzins C1 <i>/de:ɐ̯ ˈzɔl,tʰɪns/</i> số nhiều die Sollzinsen	Lãi suất tiền vay	C1
35	der Habenzins C1 <i>/de:ɐ̯ ˈha:bŋ,tʰɪns/</i> số nhiều die Habenzinsen	Lãi suất tiền gửi	C1
36	SEPA-Instant C1 <i>/ˈze:pa ˈɪnstənt/</i> das	SEPA tức thì	C1
37	die SCHUFA-Auskunft B1 <i>/di: ˈʃu:fa,ʔaʁskʊnfʰt/</i> số nhiều die SCHUFA-Auskünfte	Thông tin SCHUFA	C1
38	das Pfandrecht C1 <i>/das ˈpfant,ʁɛçʰt/</i> số nhiều die Pfandrechte	Quyền lưu giữ	C1
39	das Factoring C1 <i>/das ˈfɛktəʁɪŋ/</i>	Bao thanh toán	C1
40	der Sanierungskredit C1 <i>/de:ɐ̯ zaˈni:ʁʊŋskʁe,dɪ:t/</i> số nhiều die Sanierungskredite	Khoản vay tái cơ cấu	C1
41	die Überziehungsgebühr B2 <i>/di: ʔy:beˈtʰsi:ʊŋsgə,by:ɐ̯/</i> số nhiều die Überziehungsgebühren	Phí thấu chi	C1
42	die Sorten C1 <i>/di: ˈzɔʁtən/</i>	Tiền mặt ngoại tệ	C1
43	der Beleihungswert C2 <i>/de:ɐ̯ bəˈlaɪʊŋs,ve:ɐ̯t/</i> số nhiều die Beleihungswerte	Giá trị thế chấp	C1
44	der Lombarkredit C2 <i>/de:ɐ̯ lɔmˈbaʁtkʁe,dɪ:t/</i> số nhiều die Lombarkredite	Khoản vay Lombard	C1
45	die Forfaitierung C2 <i>/di: fɔʁfɛˈti:ʁʊŋ/</i> số nhiều die Forfaitierungen	Bao thanh toán tuyệt đối	C1
46	der Pfandbrief C1 <i>/de:ɐ̯ ˈpfant,bʁɪ:f/</i> số nhiều die Pfandbriefe	Trái phiếu thế chấp	C1
47	der Tilgungsplan C1 <i>/de:ɐ̯ ˈtɪlgʊŋs,pla:n/</i> số nhiều die Tilgungspläne	Kế hoạch trả nợ	C1
48	Basel III C2 <i>/ˈba:zəl dʁaɪ/</i> das	Basel III	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
49	der Kredit B1 <i>/de:ɡ kʁe'di:t/</i> số nhiều die Kredite	Khoản tín dụng	B1–B2
50	das Sparkonto B1 <i>/das 'ʃpa:ɡ,kɔnto/</i> số nhiều die Sparkonten	Tài khoản tiết kiệm	B1–B2
51	die Kauforder C1 <i>/di: 'kaʊf,ʔɔʁde/</i> số nhiều die Kauforders	Lệnh mua	C1
52	die Limit-Order C1 <i>/di: 'lɪmt,ʔɔ:ɐde/</i> số nhiều die Limit-Orders	Lệnh giới hạn	C1
53	die Order C1 <i>/di: 'ʔɔʁde/</i> số nhiều die Orders	Lệnh giao dịch	C1
54	die Verkauforder C1 <i>/di: fɛɐ̯'kaʊfs,ɔʁde/</i> số nhiều die Verkauforders	Lệnh bán	C1
55	die Währung B1 <i>/di: 'vɛ:ʁʊŋ/</i> số nhiều die Währungen	Tiền tệ	B1–B2
56	die Aktie B1 <i>/di: 'aktʃjə/</i> số nhiều die Aktien	Cổ phiếu	B1–B2
57	das Depotkonto C1 <i>/das de'po:,kɔnto/</i> số nhiều die Depotkonten	Tài khoản lưu ký	C1
58	das Wertpapierdepot C1 <i>/das 've:ɐtpapi:ɐde,po:/</i> số nhiều die Wertpapierdepots	Tài khoản chứng khoán	C1
59	die Depotgebühr C1 <i>/di: de'po:gə,bɪ:ɐ/</i> số nhiều die Depotgebühren	Phí quản lý tài khoản chứng khoán	C1
60	der Peer-to-Peer-Kredit C1 <i>/de:ɐ 'pi:ɐ tə pi:ɐ kʁe,dɪ:t/</i> số nhiều die Peer-to-Peer-Kredite	Cho vay ngang hàng	C1
61	das Passivgeschäft C2 <i>/das pa'si:fgə,ʃɛft/</i> số nhiều die Passivgeschäfte	Kinh doanh tiền gửi	C1
62	der Aktienmarkt B2 <i>/de:ɐ 'aktʃjən,maʊkt/</i> số nhiều die Aktienmärkte	Thị trường chứng khoán	B1–B2
63	die Börse B2 <i>/di: 'bœʁzə/</i> số nhiều die Börsen	Sàn giao dịch chứng khoán	B1–B2
64	die Zahlung A2 <i>/di: 'tsa:lʊŋ/</i> số nhiều die Zahlungen	Sự chi trả	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
65	die Zinsmarge C1 <i>/di: 'tsɪns,maɪʒə/</i> số nhiều die Zinsmargen	Biên độ lãi suất	C1
66	die Einlagensicherung C1 <i>/di: 'ʔaɪnla:ɡʏ,zɪçəʁʊŋ/</i> số nhiều die Einlagensicherungen	Bảo vệ tiền gửi	C1
67	das Geldwäschegesetz C1 <i>/das 'ɡɛltvɛʃəɡə,zɛts/</i> số nhiều die Geldwäschegesetze	Đạo luật chống rửa tiền	C1
68	der Leitzins B2 <i>/de:ɐ̯ 'laɪ̯t,tsɪns/</i> số nhiều die Leitzinsen	Lãi suất chính	B1-B2
69	der Nullzins C1 <i>/de:ɐ̯ 'nʊl,tsɪns/</i> số nhiều die Nullzinsen	Lãi suất bằng không	B1-B2
70	die Zentralbank B2 <i>/di: tsɛn'tʁa:l,baŋk/</i> số nhiều die Zentralbanken	Ngân hàng trung ương	B1-B2
71	die Zinsen B1 <i>/di: 'tsɪnzən/</i>	Tiền lãi	B1-B2
72	das Skimming C1 <i>/das 'skɪmɪŋ/</i>	Sao chép thẻ trái phép	C1
73	PSD2 C1 <i>/pe: ʔɛs de: 'tsvaɪ̯/</i> die	PSD2	C1
74	die EC-Karte A2 <i>/di: e:'tse:,kaɪ̯tə/</i> số nhiều die EC-Karten	Thẻ EC	A1-A2
75	die Kryptowährung B2 <i>/di: 'kʁʏpto,vɛ:ʁʊŋ/</i> số nhiều die Kryptowährungen	Tiền điện tử	B1-B2
76	das Tageslimit B2 <i>/das 'ta:gəs,lɪmɪt/</i> số nhiều die Tageslimits	Giới hạn hàng ngày	A1-A2
77	die Banking-App B1 <i>/di: 'bɛŋkɪŋ,ʔɛp/</i> số nhiều die Banking-Apps	Ứng dụng ngân hàng	A1-A2
78	Wallet B2 <i>/'wɔɪlt/</i> die · số nhiều die Wallets	Ví điện tử	A1-A2
79	die Debitkarte B1 <i>/di: 'de:bɪt,kaɪ̯tə/</i> số nhiều die Debitkarten	Thẻ ghi nợ	B1-B2
80	die Hypothek B2 <i>/di: hypo'te:k/</i> số nhiều die Hypotheken	Thế chấp	B1-B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
81	die Transaktion B2 <i>/di: tʁansʔak'tsjo:n/</i> số nhiều die Transaktionen	Giao dịch	B1-B2
82	die Auszahlung B2 <i>/di: 'aʊs,t͡sa:lʊŋ/</i> số nhiều die Auszahlungen	Khoản chi trả	B1-B2
83	die Einzahlung B1 <i>/di: 'aɪn,t͡sa:lʊŋ/</i> số nhiều die Einzahlungen	Khoản nộp vào tài khoản	B1-B2
84	die Fremdwährung B2 <i>/di: 'fʁɛmt,vɛ:ʁʊŋ/</i> số nhiều die Fremdwährungen	Ngoại tệ	B1-B2
85	das Darlehen B2 <i>/das 'da:ʁ̥,le:ən/</i> số nhiều die Darlehen	Khoản vay	B1-B2
86	der Fonds B2 <i>/de:ʁ̥ 'fɔ̃:/</i> số nhiều die Fonds	Quỹ đầu tư	B1-B2
87	das Leasing B2 <i>/das 'li:zɪŋ/</i>	Cho thuê tài chính	B1-B2
88	Google Pay B1 <i>/'gu:ɡəl 'peɪ/</i> das	Google Pay	A1-A2
89	die Geldwäsche B2 <i>/di: 'ɡɛlt,vɛʃə/</i>	Rửa tiền	B1-B2
90	die Dividende B2 <i>/di: divi'dɛndə/</i> số nhiều die Dividenden	Cổ tức	B1-B2
91	das Depot B2 <i>/das de'po:/</i> số nhiều die Depots	Tài khoản lưu ký	B1-B2
92	die Rendite B2 <i>/di: ʁɛn'di:tə/</i> số nhiều die Renditen	Lợi suất	B1-B2
93	die Sofortüberweisung B2 <i>/di: zo'fɔʁtʔy:be,vajzʊŋ/</i> số nhiều die Sofortüberweisungen	Chuyển khoản ngân hàng ngay lập tức	B1-B2
94	der Zahlungseingang B2 <i>/de:ʁ̥ 't͡sa:lʊŋs,ʔaɪŋɡaŋ/</i> số nhiều die Zahlungseingänge	Khoản thanh toán đã nhận	B1-B2
95	der Mikrokredit C1 <i>/de:ʁ̥ 'mi:kʁokʁe,di:t/</i> số nhiều die Mikrokredite	Tín dụng vi mô	B1-B2
96	der Saldo B2 <i>/de:ʁ̥ 'saldo/</i> số nhiều die Salden	Số dư	B1-B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
97	der Scheck B1 <i>/de:ɐ̯ ˈʃɛk/</i> số nhiều die Schecks	Séc	B1–B2
98	der Einzahlungsschein B1 <i>/de:ɐ̯ ˈʔaɪntsa:lʊŋs,ʃaɪn/</i> số nhiều die Einzahlungsscheine	Phiếu thanh toán	B1–B2
99	die Terminüberweisung B2 <i>/di: tɛʁˈmi:nʔy:be,vaɪzʊʁɪŋ/</i> số nhiều die Terminüberweisungen	Chuyển khoản theo lịch trình	B1–B2
100	der Ratenkredit B2 <i>/de:ɐ̯ ˈʁa:tənkrɛdɪ:t/</i> số nhiều die Ratenkredite	Khoản vay trả góp	B1–B2
101	die Mahngebühr B1 <i>/di: ˈma:ngə,by:ɐ̯/</i> số nhiều die Mahngebühren	Phí phạt chậm trả	B1–B2
102	Konto sperren B1 <i>/ˈkɔnto ˈʃpɛʁən/</i>	Khóa tài khoản	B1–B2
103	die Kartensperre B1 <i>/di: ˈkʰartɐ,ʃpɛʁə/</i> số nhiều die Kartensperren	Chặn thẻ	B1–B2
104	BIC B1 <i>/ˈbɪk/</i> der · số nhiều die BICs	BIC	B1–B2
105	SEPA B2 <i>/ˈze:pa/</i> der	SEPA	B1–B2
106	MTAN B2 <i>/ˈɛm,tʰa:n/</i> die · số nhiều die mTANs	MTAN	B1–B2
107	PhotoTAN B2 <i>/ˈfo:to,tan/</i> die · số nhiều die PhotoTANs	PhotoTAN	B1–B2
108	TAN B1 <i>/tan/</i> die · số nhiều die TANs	TAN	B1–B2
109	das Festgeld B2 <i>/das ˈfɛst,gɛlt/</i> số nhiều die Festgelder	Tiền gửi có kỳ hạn	B1–B2
110	der Sparplan B2 <i>/de:ɐ̯ ˈʃpa:ɐ̯,pla:n/</i> số nhiều die Sparpläne	Kế hoạch tiết kiệm	B1–B2
111	der Dauerauftrag B1 <i>/de:ɐ̯ ˈdaʊ̯ɐ,ʔaʊ̯ftʁa:k/</i> số nhiều die Daueraufträge	Lệnh thường trực	B1–B2
112	die Lastschrift B1 <i>/di: ˈlast,ʃʁɪft/</i> số nhiều die Lastschriften	Ghi nợ trực tiếp	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
113	die Ersatzkarte B1 <i>/di: ɛʁˈzats,kartə/</i> số nhiều die Ersatzkarten	Thẻ thay thế	B1-B2
114	die Limitänderung C1 <i>/di: ˈlɪmɪt,ʔɛndəʁʊŋ/</i> số nhiều die Limitänderungen	Thay đổi hạn mức	B1-B2
115	Contactless Payment C1 <i>/'kɒntɛktləs ˈpeɪmənt/</i> das	Thanh toán không tiếp xúc	B1-B2
116	der Reisescheck B1 <i>/de:ʁ ˈʁaɪzəˌʃɛk/</i> số nhiều die Reiseschecks	Séc du lịch	B1-B2
117	Virtuelle Währung B2 <i>/vɪʁtuˈɛlə ˈvɛ:ʁʊŋ/</i> die · số nhiều die virtuellen Währungen	Tiền ảo	B1-B2
118	das Bankgeheimnis C1 <i>/das ˈbaŋkɡəˌhaɪmɪs/</i> số nhiều die Bankgeheimnisse	Bí mật ngân hàng	B1-B2
119	Open Banking C1 <i>/'oʊpən ˈbɛŋkɪŋ/</i> das	Ngân hàng mở	B1-B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: <https://languageminute.com/vi/learn/de/topic/124-ngan-hang>
German Minute: <https://apps.apple.com/app/id6749515334>